

**Bảng quy đổi tương đương các dạng thi tiếng Anh**

<b>Khung tham chiếu châu Âu (CEFR)</b>	<b>Điểm tiếng Anh THPT (*)</b>	<b>IELTS (Học thuật) (**)</b>	<b>TOEFL iBT (***)</b>	<b>PTE học thuật (***)</b>	<b>Cambridge English (FCE, CAE, CPE) (***)</b>	<b>Aptis tổng quát/ Aptis cho học sinh (***)</b>
B1	7,5 - 7,9	5.0	42 - 45	38 - 41	155 - 159	125 - 152/ 125 - 158
B2	8,0 - 8,4	5.5	46 - 59	42 - 49	160 - 165	153 - 183/ 159 - 186
	8,5 - 8,9	6.0	60 - 78	50 - 57	166 - 172	
	9,0 - 9,4	6.5	79 - 93	58 - 64	173 - 179	
C1	9,5 - 10	7.0	94 - 101	65 - 72	180 - 192	184 - 200/ 187 - 200
	10	7.5	102 - 109	73 - 78	193 - 199	
C2	10	8.0	110 - 114	79 - 82	200 - 212	
	10	8.5	115 - 117	83 - 85	213 - 219	
	10	9.0	118 - 120	86 - 90	220 - 230	

Lưu ý:

(\*) và (\*\*): Đối với phương thức 5: tất cả các chứng chỉ tiếng Anh hợp lệ sẽ được quy đổi sang điểm IELTS học thuật trước khi quy đổi sang điểm tiếng Anh THPT. Điểm IELTS học thuật được quy đổi sang giá trị thấp nhất trong khoảng điểm tiếng Anh THPT tương ứng.

(\*\*\*) Chứng chỉ TOEFL iBT Home Edition, PTE học thuật, Cambridge English (FCE, CAE, CPE), Aptis chỉ được sử dụng cho mục đích đánh giá trình độ tiếng Anh đầu vào (tham khảo Điều 5).